

**Quỹ Đầu tư
Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **14** tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
2. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“TCSME”)
 - Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
3. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (TCSME).
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày **14/08/2025** tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



**Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 58

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 71.029.104.200 VND, tương đương với 7.102.910,42 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022

Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại là 2022-2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là -6,62% so với đầu kỳ báo cáo ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của nhà đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Lĩnh vực đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục "Hạn chế đầu tư".

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 71.029.104.200 đồng Việt Nam, tương đương với 7.102.910,42 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Danh mục đầu tư	84,66%	76,51%	83,05%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11,09%	18,46%	7,89%
Tài sản khác	4,25%	5,03%	9,06%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	89.484.768.045	91.695.011.349	62.112.803.126
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.102.910,42	6.796.708,75	5.207.760,82
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.598,32	13.491,09	11.926,96
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.069,23	14.192,00	12.225,89
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.050,09	12.498,67	9.986,95
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-0,70%	5,15%	10,28%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	3,50%	-8,76%	2,14%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-3,68%	12,81%	8,17%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	3,43%	3,87%	4,14%
Tốc độ vòng quay danh mục	398,66%	566,79%	480,20%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-6,62%	-6,62%
Từ khi thành lập	25,98%	8,99%

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	-6,62%	13,11%	28,30%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục thể hiện đà tăng trưởng ấn tượng và toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước, đẩy tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm lên 7,5%, mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Đà tăng trưởng này được dẫn dắt bởi sự phục hồi mạnh mẽ và đồng đều ở cả ba khu vực kinh tế, khẳng định các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh và kích cầu tiêu dùng của Chính phủ đang phát huy hiệu quả.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là trụ cột chính của nền kinh tế khi tăng trưởng 8,3% trong 6 tháng đầu năm, đóng góp 42,2% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng tăng 9,2%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%. Sự phục hồi của sản xuất, đặc biệt ở các ngành công nghiệp trọng điểm, không chỉ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mà còn tạo nền tảng vững chắc cho nhóm cổ phiếu ngành liên quan. Lĩnh vực xây dựng cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt nhờ việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ, tạo động lực cho các doanh nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng.

Hoạt động thương mại quốc tế là một điểm sáng nổi bật. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432,0 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, với cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu ước tính 7,6 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong 6 tháng đạt 11,7 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này phản ánh niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và năng lực cạnh tranh ngày càng cao của hàng hóa Việt Nam, mang lại triển vọng tích cực cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực khu công nghiệp, logistics và sản xuất.

Khu vực dịch vụ ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ với mức tăng trưởng 8,1% trong 6 tháng, cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 9,3% so với cùng kỳ. Ngành du lịch tiếp tục là động lực chính khi khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt hơn 10,7 triệu lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và du lịch tạo đà tăng trưởng vững chắc cho các doanh nghiệp ngành bán lẻ, dịch vụ, vận tải và hàng không.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,3% so với cùng kỳ, nằm trong ngưỡng an toàn do Quốc hội đề ra, cho thấy sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì ở mức cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, góp phần củng cố đà phát triển của nhóm ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Diễn biến kinh tế vĩ mô tích cực đã tạo bệ đỡ vững chắc cho thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong Quý II/2025. Mặc dù phải đối mặt với những biến động khó lường từ thị trường tài chính toàn cầu, VN-Index vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, phản ánh kỳ vọng của nhà đầu tư vào tiềm năng của nền kinh tế.



Trong 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.297 tỷ đồng/phần, tăng 1,4% so với bình quân năm 2024. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng tiếp tục dẫn dắt thị trường nhờ kết quả kinh doanh khả quan và triển vọng tăng trưởng tín dụng cả năm được duy trì ở mức cao. Nhóm cổ phiếu công nghiệp và vật liệu xây dựng hưởng lợi trực tiếp từ việc đẩy mạnh đầu tư công và sự phục hồi của ngành sản xuất, chế tạo. Nhóm cổ phiếu bán lẻ, du lịch và hàng không ghi nhận sự tăng trưởng tích cực nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và hoạt động du lịch quốc tế. Ngoài ra, việc hệ thống giao dịch KRX chính thức đi vào vận hành từ ngày 05/05/2025 đã có tác động tích cực đến thanh khoản thị trường và tâm lý nhà đầu tư, đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngành dịch vụ tài chính.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 14.050 tỷ đồng/phần, tăng 19,0%, cho thấy đây vẫn là một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-11,35%	15,34%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	5,64%	8,00%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-6,62%	25,98%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	-6,62%	8,99%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-5,28%	Không áp dụng

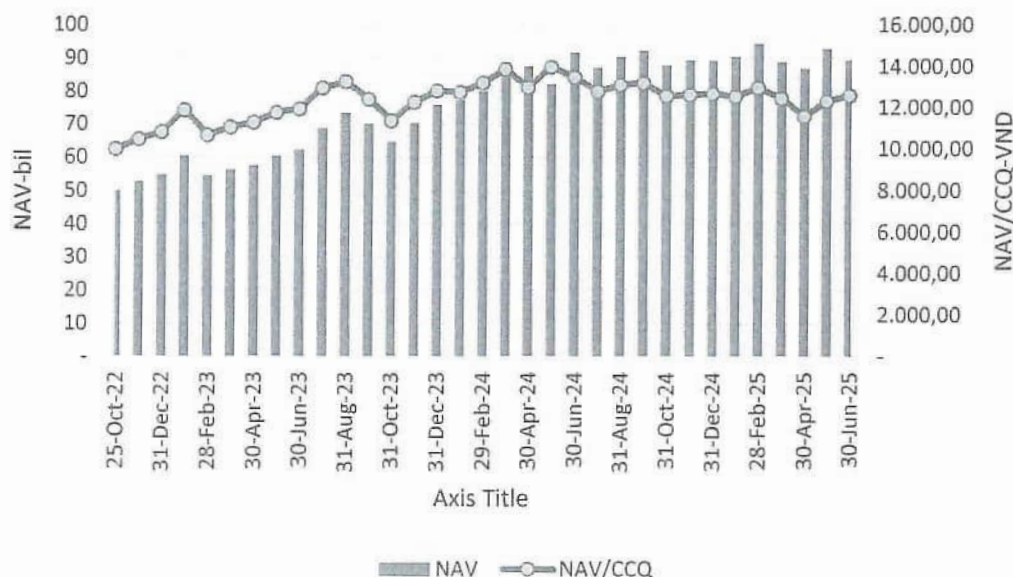
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	89.484.768.045	91.695.011.349	-2,41%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.598,32	13.491,09	-6,62%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	2.310	1.168.746,11	16,45%
Từ 5.000 đến 10.000	68	489.495,88	6,89%
Từ 10.000 đến 500.000	68	2.150.634,18	30,28%
Trên 500.000	1	3.294.034,25	46,38%
	2.447	7.102.910,42	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Với những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, triển vọng TTCK Việt Nam năm 2025 được đánh giá là có triển vọng dựa trên các động lực tăng trưởng chính sau:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định và thanh khoản thị trường bền vững.** Mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cho cả năm 2025 do Quốc hội đề ra tuy thách thức nhưng khả thi nhờ quyết tâm của Chính phủ trong việc cải cách và đổi mới môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh. Nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc này giúp các doanh nghiệp niêm yết duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thị trường chứng khoán duy trì sự ổn định và thanh khoản cao, được hỗ trợ bởi dòng vốn ngoại tích cực và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong năm 2025.
- **Nỗ lực nâng hạng thị trường và hoàn thiện khung pháp lý.** Chính phủ xác định năm 2025 là thời điểm then chốt để hoàn tất các tiêu chí nâng hạng từ thị trường cận biên lên mới nổi, với FTSE Russell dự kiến công bố quyết định vào tháng 9/2025. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC sửa đổi các điều lệ giao dịch chứng khoán, đồng thời hoàn thiện các quy định về giao dịch, thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc bãi bỏ yêu cầu ký quỹ 100% đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Những bước tiến này được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn ngoại, nâng cao vị thế và tính cạnh tranh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa cuối năm 2025.
- **Đẩy mạnh đầu tư công và phục hồi sản xuất.** Việc tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công theo Thông tư 37/2025/TT-BTC cùng với hướng dẫn thủ tục đầu tư đặc biệt của Nghị định 19/2025/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án lớn, thúc đẩy phát triển các ngành xây dựng, vật liệu, bất động sản và logistics. Đồng thời, chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu ("Trung Quốc +1") cùng sự gia tăng đơn hàng xuất khẩu đã củng cố sự phục hồi bền vững của ngành sản xuất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế năm 2025.
- **Hệ thống tài chính - ngân hàng lành mạnh.** Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% cùng với các nỗ lực xử lý nợ xấu và cải thiện cơ chế cho vay sẽ giúp ngành ngân hàng duy trì hiệu quả hoạt động và thúc đẩy nền kinh tế.
- **Đẩy mạnh chuyển đổi số.** Việc ứng dụng công nghệ và cải cách hành chính sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng tính minh bạch và hiệu quả, từ đó thu hút thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Nhìn chung, triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam 2025 là tương đối tích cực và đây cũng là bước khởi đầu cho một chu kỳ tăng trưởng mới trong giai đoạn 2025 - 2030. Sự cộng hưởng từ các yếu tố vĩ mô tích cực, nỗ lực cải cách từ Chính phủ và tiềm năng của doanh nghiệp dự đoán mở ra nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, tạo tiền đề cho một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững trong dài hạn.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nhâm Hà Hải
Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, FPT Capital, Ngân hàng Techcombank, Công ty chứng khoán Techcom Securities, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam. Hiện ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Ông Đào Kiên Trung
Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung từng giữ nhiều chức vụ khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton VN, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CTCP FPT, Công ty QLQ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Viết Hòa
Thành viên

Ông Hòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Hòa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Tuy nhiên, tại kỳ định giá ngày 07/01/2025 và ngày 08/01/2025, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Từ kỳ định giá ngày 09/01/2025, tỷ lệ đầu tư nêu trên của Quỹ đã đảm bảo hạn mức tối đa 40% theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC; và cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép theo quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Trong kỳ, Quỹ phát sinh giao dịch mã chứng khoán phái sinh VN30F2506 và 41I1F7000. Tại thời điểm 30/06/2025, quỹ không nắm giữ vị thế nào.

Theo quy định của Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC, Quỹ được đầu tư chứng khoán phái sinh nhằm yết nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho danh mục mà Quỹ đang nắm giữ. Tuy nhiên, các giao dịch phái sinh của Quỹ trong kỳ chỉ phòng ngừa một phần rủi ro cho danh mục Quỹ đang nắm giữ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13428298/E-69088338/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom ("Quý"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 15 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2025

Ernst & Young

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.348.400.926	4.827.425.992
02	1.1. Cổ tức được chia		753.860.600	605.927.300
03	1.2. Tiền lãi được nhận		8.708.826	16.098.492
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	(2.630.872.099)	11.177.305.218
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	3.216.703.599	(6.971.905.018)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		452.052.753	488.963.033
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	452.052.753	488.963.033
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.063.995.797	1.113.300.627
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	8	530.854.931	496.398.913
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	231.682.362	267.773.085
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	8	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	8	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8	79.200.000	79.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	8	-	47.727.900
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	90.258.504	90.200.729
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(167.647.624)	3.225.162.332
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(167.647.624)	3.225.162.332
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(3.384.351.223)	10.197.067.350
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6	3.216.703.599	(6.971.905.018)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(167.647.624)	3.225.162.332

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	10.275.626.000	3.424.726.531
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		10.181.960.136	3.181.566.751
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		93.540.413	243.159.780
	1.3. Tiền gửi giao dịch phái sinh		125.451	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	78.451.690.500	86.231.649.750
121	2.1. Các khoản đầu tư		78.451.690.500	86.231.649.750
	2.1.1. Cổ phiếu		78.451.690.500	86.231.649.750
130	3. Các khoản phải thu		3.944.600.000	148.520.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		3.801.500.000	85.920.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		143.100.000	62.600.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		143.100.000	62.600.000
100	TỔNG TÀI SẢN		92.671.916.500	89.804.896.281
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		2.874.000.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		51.301.793	20.129.029
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.338.532	2.523.008
316	4. Chi phí phải trả	11	49.005.295	140.624.536
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		22.250.597	76.624.492
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		60.509.765	193.143.603
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	12	123.742.473	147.812.032
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.187.148.455	580.856.700
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		89.484.768.045	89.224.039.581
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	13	71.029.104.200	70.325.153.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		163.042.453.800	147.789.910.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(92.013.349.600)	(77.464.756.600)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		6.140.999.808	6.416.574.420
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	14	12.314.664.037	12.482.311.661
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.598,32	12.687,35
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16	7.102.910,42	7.032.515,35

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	89.224.039.581	75.817.744.995
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(167.647.624)	3.225.162.332
II.1	Trong đó: - Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(167.647.624)	3.225.162.332
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	428.376.088	12.652.104.022
III.1	Trong đó: - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	18.469.797.776	96.521.087.321
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(18.041.421.688)	(83.868.983.299)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	89.484.768.045	91.695.011.349

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	CMG Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC CTCP Chứng khoán	40.000	41.300	1.652.000.000	1,82%
2	CTS Ngân hàng Công thương Việt Nam	151.580	26.800	4.062.344.000	4,38%
3	DBC Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam CTCP DAP -	118.700	34.000	4.035.800.000	4,35%
4	DDV VINACHEM	79.000	27.700	2.188.300.000	2,36%
5	EVF Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	380.000	10.500	3.990.000.000	4,31%
6	GMD Công ty Cổ phần Gemadept	74.800	57.900	4.330.920.000	4,67%
7	HDG Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	338.140	25.350	8.571.849.000	9,25%
8	HHV CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	325.000	12.350	4.013.750.000	4,33%
9	KLB Ngân hàng TMCP Kiên Long	95.000	17.300	1.643.500.000	1,77%
10	NLG CTCP Đầu tư Nam Long	110.800	39.100	4.332.280.000	4,67%
11	NT2 CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	214.400	19.250	4.127.200.000	4,45%
12	OIL Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	220.000	11.500	2.530.000.000	2,73%
13	PLC Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	28.300	24.600	696.180.000	0,75%
14	PNJ CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	15.000	83.100	1.246.500.000	1,35%
15	REE Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	135.605	68.100	9.234.700.500	9,96%
16	SZC CTCP Sonadezi Châu Đức	67.000	38.350	2.569.450.000	2,77%
17	TCM Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương mại Thành Công	10.000	31.700	317.000.000	0,34%
18	VCG Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	194.940	22.050	4.298.427.000	4,64%
19	VCI Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	109.200	35.750	3.903.900.000	4,21%
20	VGC Tổng Công ty Viglacera - CTCP	87.400	44.950	3.928.630.000	4,24%
21	VGK Tập đoàn Dệt May Việt Nam	257.400	12.400	3.191.760.000	3,44%
22	VTP Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	30.400	118.000	3.587.200.000	3,87%
	Tổng cộng	3.082.665		78.451.690.500	84,66%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			3.801.500.000	4,10%
2	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			143.100.000	0,15%
	Tổng cộng			3.944.600.000	4,25%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng				
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			10.181.960.136	10,99%
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ			93.540.413	0,10%
	- Tiền gửi Giao dịch phái sinh			125.451	0,00%
	Tổng cộng			10.275.626.000	11,09%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			92.671.916.500	100%

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(167.647.624)	3.225.162.332
02	Điều chỉnh:		(3.308.322.840)	7.009.370.097
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(3.216.703.599)	6.971.905.018
04	- Chi phí trích trước		(91.619.241)	37.465.079
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(3.475.970.464)	10.234.532.429
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		10.996.662.849	(20.093.109.018)
07	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(3.715.580.000)	(5.008.115.000)
10	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(80.500.000)	(195.400.000)
11	- Tăng phải trả cho người bán		2.874.000.000	15.416.895.000
13	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		31.172.764	67.818.397
14	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		3.815.524	6.602.192
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(54.373.895)	597.003.499
17	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(132.633.838)	148.359.371
19	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(24.069.559)	14.189.792
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.422.523.381	1.188.776.662
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	13	18.469.797.776	96.521.087.321
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	13	(18.041.421.688)	(83.868.983.299)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		428.376.088	12.652.104.022
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		6.850.899.469	13.840.880.684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9	3.424.726.531	6.143.253.238
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3.424.726.531	6.143.253.238
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.181.566.751	5.045.127.569
	- Tiền gửi không kỳ hạn		3.181.566.751	5.045.127.569
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		243.159.780	1.098.125.669
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	9	10.275.626.000	19.984.133.922
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		10.275.626.000	19.984.133.922
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		10.181.960.136	18.708.885.143
	- Tiền gửi không kỳ hạn		7.306.235.741	3.265.553.831
	- Tiền phong tỏa để mua các khoản đầu tư		2.875.724.395	15.443.331.312
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại chứng chỉ Quỹ		93.540.413	1.275.248.779
	Tiền gửi Giao dịch phái sinh		125.451	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		6.850.899.469	13.840.880.684

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty Quản lý Quỹ sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 71.029.104.200 VND, tương đương với 7.102.910,42 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong lĩnh vực cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong rõ cổ phiếu VNMIID và VNSML được công bố bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ☑ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ☑ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ☑ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

 - ☑ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ☑ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ☑ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

➤ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

➤ Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng.

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ

<i>STT</i>	<i>Loại giá dịch vụ</i>	<i>Mức giá dịch vụ</i>	<i>Tối thiểu/tối đa</i>
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025:

				Đơn vị tính: VND
	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	180.756.023.750	182.925.945.849	(2.169.922.099)	11.177.305.218
Hợp đồng tương lai	-	-	(460.950.000)	-
Tổng	180.756.023.750	182.925.945.849	(2.630.872.099)	11.177.305.218

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:

				Đơn vị tính: VND
	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	229.979.680.200	218.802.374.982	11.177.305.218	7.563.773.700
	229.979.680.200	218.802.374.982	11.177.305.218	7.563.773.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	73.529.348.456	78.451.690.500	4.922.342.044	1.705.638.445	3.216.703.599
Tổng	73.529.348.456	78.451.690.500	4.922.342.044	1.705.638.445	3.216.703.599

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	83.300.216.282	82.827.485.000	(472.731.282)	6.192.923.736	(6.665.655.018)
Quyền mua cổ phiếu	-	-	-	306.250.000	(306.250.000)
Tổng	83.300.216.282	82.827.485.000	(472.731.282)	6.499.173.736	(6.971.905.018)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phí môi giới	452.052.753	488.963.033
Tổng cộng	452.052.753	488.963.033

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phí quản lý quỹ mở	530.854.931	496.398.913
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	231.682.362	267.773.085
- Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên NAV	120.000.000	120.000.000
- Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Giao dịch chứng khoán	105.805.587	140.411.870
- Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí VSD	5.876.775	7.361.215
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	99.000.000	99.000.000
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí họp, đại hội Quỹ mở	-	-
Chi phí kiểm toán	-	47.727.900
Chi phí quản lý khác	90.258.504	90.200.729
Tổng cộng	1.063.995.797	1.113.300.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.181.960.136	3.181.566.751
	10.181.960.136	3.181.566.751
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	93.211.706	235.936.887
Tiền gửi cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	328.707	7.222.893
Tiền gửi Giao Dịch Phái Sinh	125.451	-
Tổng cộng	10.275.626.000	3.424.726.531

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Cổ phiếu niêm yết	84.526.011.305	86.231.649.750	3.057.840.463	(1.352.202.018)	86.231.649.750
	Tổng cộng	84.526.011.305	86.231.649.750	3.057.840.463	(1.352.202.018)	86.231.649.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả phí kiểm toán	-	95.455.800
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.002.645	68.736
Phải trả phí lưu ký xử lý giao dịch	2.002.650	100.000
Tổng cộng	49.005.295	140.624.536

12. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	88.542.473	91.750.734
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	-	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	-	861.298
Tổng cộng	123.742.473	147.812.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	14.778.991,01	1.525.254,37	16.304.245,38
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	147.789.910.100	15.252.543.700	163.042.453.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	32.422.283.292	3.217.254.076	35.639.537.368
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	180.212.193.392	18.469.797.776	198.681.991.168
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(7.746.475,66)	(1.454.859,30)	(9.201.334,96)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(77.464.756.600)	(14.548.593.000)	(92.013.349.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(26.005.708.872)	(3.492.828.688)	(29.498.537.560)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(103.470.465.472)	(18.041.421.688)	(121.511.887.160)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	7.032.515,35	70.395,07	7.102.910,42
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	76.741.727.920	428.376.088	77.170.104.008
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	12.482.311.661	(167.647.624)	12.314.664.037
NAV hiện hành	VND	89.224.039.581	260.728.464	89.484.768.045
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.687,35		12.598,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.150.179,93	7.138.964,83	13.289.144,76
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	61.501.799.300	71.389.648.300	132.891.447.600
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	2.781.554.418	25.131.439.021	27.912.993.439
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	64.283.353.718	96.521.087.321	160.804.441.039
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(240.678,19)	(6.251.757,82)	(6.492.436,01)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(2.406.781.900)	(62.517.578.200)	(64.924.360.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(612.296.500)	(21.351.405.099)	(21.963.701.599)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(3.019.078.400)	(83.868.983.299)	(86.888.061.699)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	5.909.501,74	887.207,01	6.796.708,75
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	61.264.275.318	12.652.104.022	73.916.379.340
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	14.553.469.677	3.225.162.332	17.778.632.009
NAV hiện hành	VND	75.817.744.995	15.877.266.354	91.695.011.349
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.829,80		13.491,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận đã thực hiện	7.392.321.993	10.776.673.216
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.922.342.044	1.705.638.445
Tổng cộng	12.314.664.037	12.482.311.661

Đơn vị tính: VND

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31-12-2024	89.224.039.581,00	7.032.515,35	12.687,35	(62,84)
2	01-01-2025	89.218.841.703,00	7.032.515,35	12.686,61	(0,74)
3	02-01-2025	89.703.666.097,00	7.025.313,27	12.768,63	82,02
4	05-01-2025	88.737.352.882,00	7.028.592,43	12.625,19	(143,44)
5	06-01-2025	87.621.961.905,00	7.054.548,63	12.420,63	(204,56)
6	07-01-2025	87.135.745.555,00	7.054.502,72	12.351,79	(68,84)
7	08-01-2025	87.492.439.799,00	7.057.952,39	12.396,29	44,50
8	09-01-2025	86.925.563.209,00	7.048.033,89	12.333,30	(62,99)
9	12-01-2025	86.091.018.843,00	7.066.632,95	12.182,74	(150,56)
10	13-01-2025	88.309.102.021,00	7.201.169,90	12.263,16	80,42
11	14-01-2025	87.949.105.332,00	7.190.988,67	12.230,46	(32,70)
12	15-01-2025	88.990.618.321,00	7.196.373,04	12.366,03	135,57
13	16-01-2025	89.406.764.348,00	7.198.581,88	12.420,05	54,02
14	19-01-2025	90.176.358.474,00	7.198.374,91	12.527,32	107,27
15	20-01-2025	89.832.010.700,00	7.194.967,54	12.485,39	(41,93)
16	21-01-2025	89.847.992.970,00	7.201.603,69	12.476,10	(9,29)
17	22-01-2025	89.559.821.322,00	7.197.208,43	12.443,68	(32,42)
18	23-01-2025	90.479.503.478,00	7.200.460,89	12.565,79	122,11
19	26-01-2025	90.470.924.066,00	7.212.579,42	12.543,49	(22,30)
20	31-01-2025	90.443.907.488,00	7.212.579,42	12.539,74	(3,75)
21	02-02-2025	90.432.946.339,00	7.212.579,42	12.538,22	(1,52)
22	03-02-2025	90.786.269.384,00	7.222.328,02	12.570,22	32,00
23	04-02-2025	91.979.946.442,00	7.232.642,49	12.717,33	147,11
24	05-02-2025	92.653.467.394,00	7.237.165,44	12.802,45	85,12
25	06-02-2025	92.099.329.293,00	7.222.556,64	12.751,62	(50,83)
26	09-02-2025	91.582.387.918,00	7.214.331,30	12.694,50	(57,12)
27	10-02-2025	90.523.824.782,00	7.212.179,26	12.551,52	(142,98)
28	11-02-2025	91.456.878.435,00	7.216.564,89	12.673,18	121,66
29	12-02-2025	91.713.003.842,00	7.230.582,80	12.684,04	10,86
30	13-02-2025	92.206.318.500,00	7.228.679,55	12.755,62	71,58
31	16-02-2025	92.292.230.533,00	7.214.152,56	12.793,21	37,59
32	17-02-2025	91.707.496.547,00	7.219.714,11	12.702,37	(90,84)
33	18-02-2025	92.006.541.545,00	7.220.932,58	12.741,64	39,27
34	19-02-2025	93.822.968.249,00	7.238.056,34	12.962,45	220,81
35	20-02-2025	93.647.314.848,00	7.239.209,67	12.936,12	(26,33)
36	23-02-2025	93.611.285.645,00	7.256.432,44	12.900,45	(35,67)
37	24-02-2025	93.981.153.585,00	7.258.255,50	12.948,17	47,72
38	25-02-2025	93.937.484.156,00	7.260.910,68	12.937,42	(10,75)
39	26-02-2025	93.995.961.896,00	7.258.226,99	12.950,26	12,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
40	27-02-2025	94.551.919.686,00	7.262.977,54	13.018,34	68,08
41	28-02-2025	94.304.490.511,00	7.270.484,94	12.970,86	(47,48)
42	02-03-2025	94.293.760.754,00	7.270.484,94	12.969,39	(1,47)
43	03-03-2025	94.629.186.978,00	7.279.963,66	12.998,57	29,18
44	04-03-2025	94.676.480.575,00	7.259.798,65	13.041,19	42,62
45	05-03-2025	93.570.762.603,00	7.263.833,36	12.881,73	(159,46)
46	06-03-2025	94.374.738.367,00	7.221.138,67	13.069,23	187,50
47	09-03-2025	93.770.374.867,00	7.206.189,89	13.012,47	(56,76)
48	10-03-2025	94.044.413.862,00	7.231.456,08	13.004,90	(7,57)
49	11-03-2025	93.591.172.516,00	7.208.957,13	12.982,62	(22,28)
50	12-03-2025	93.176.368.275,00	7.197.275,68	12.946,06	(36,56)
51	13-03-2025	91.597.087.242,00	7.185.531,89	12.747,43	(198,63)
52	16-03-2025	90.908.871.992,00	7.187.143,58	12.648,81	(98,62)
53	17-03-2025	91.413.355.224,00	7.184.397,51	12.723,87	75,06
54	18-03-2025	91.319.458.985,00	7.183.627,67	12.712,16	(11,71)
55	19-03-2025	91.089.769.726,00	7.186.053,95	12.675,90	(36,26)
56	20-03-2025	92.220.844.118,00	7.253.465,03	12.714,03	38,13
57	23-03-2025	92.107.879.479,00	7.258.994,13	12.688,79	(25,24)
58	24-03-2025	92.091.813.236,00	7.262.859,47	12.679,82	(8,97)
59	25-03-2025	92.192.642.746,00	7.264.242,08	12.691,29	11,47
60	26-03-2025	91.656.924.965,00	7.264.069,68	12.617,84	(73,45)
61	27-03-2025	89.806.730.360,00	7.135.076,29	12.586,65	(31,19)
62	30-03-2025	88.844.797.332,00	7.139.814,66	12.443,57	(143,08)
63	31-03-2025	88.837.166.977,00	7.130.060,70	12.459,52	15,95
64	01-04-2025	89.048.219.673,00	7.132.703,68	12.484,49	24,97
65	02-04-2025	88.917.355.667,00	7.133.814,03	12.464,20	(20,29)
66	03-04-2025	83.027.284.318,00	7.133.473,90	11.639,10	(825,10)
67	06-04-2025	80.575.840.775,00	7.079.653,67	11.381,32	(257,78)
68	07-04-2025	80.570.851.737,00	7.079.653,67	11.380,62	(0,70)
69	08-04-2025	74.706.177.412,00	7.054.339,35	10.590,10	(790,52)
70	09-04-2025	70.754.798.366,00	7.040.214,96	10.050,09	(540,01)
71	10-04-2025	75.728.064.313,00	7.019.736,51	10.787,87	737,78
72	13-04-2025	78.910.568.391,00	7.084.843,10	11.137,94	350,07
73	14-04-2025	81.013.121.502,00	7.099.078,07	11.411,78	273,84
74	15-04-2025	80.811.057.845,00	7.121.248,87	11.347,87	(63,91)
75	16-04-2025	80.593.698.591,00	7.124.090,19	11.312,84	(35,03)
76	17-04-2025	81.188.868.246,00	7.127.389,01	11.391,10	78,26
77	20-04-2025	81.586.056.908,00	7.123.361,86	11.453,30	62,20
78	21-04-2025	81.591.467.760,00	7.118.842,99	11.461,33	8,03
79	22-04-2025	80.665.798.294,00	7.120.242,72	11.329,07	(132,26)
80	23-04-2025	81.659.316.424,00	7.092.970,79	11.512,71	183,64
81	24-04-2025	81.929.709.896,00	7.094.233,68	11.548,77	36,06
82	27-04-2025	86.852.477.992,00	7.493.256,88	11.590,75	41,98
83	28-04-2025	86.552.340.651,00	7.498.079,24	11.543,26	(47,49)
84	30-04-2025	86.858.611.704,00	7.500.156,75	11.580,90	37,64
85	04-05-2025	86.838.131.616,00	7.500.156,75	11.578,17	(2,73)
86	05-05-2025	88.504.105.812,00	7.508.373,91	11.787,38	209,21
87	06-05-2025	87.600.938.308,00	7.477.002,65	11.716,05	(71,33)
88	07-05-2025	87.933.537.403,00	7.484.248,54	11.749,14	33,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
89	08-05-2025	88.684.109.388,00	7.489.820,79	11.840,61	91,47
90	11-05-2025	88.366.650.855,00	7.504.953,38	11.774,44	(66,17)
91	12-05-2025	88.853.446.913,00	7.505.719,85	11.838,09	63,65
92	13-05-2025	89.867.848.479,00	7.505.200,54	11.974,07	135,98
93	14-05-2025	90.407.300.548,00	7.507.945,52	12.041,54	67,47
94	15-05-2025	90.791.276.531,00	7.514.043,41	12.082,87	41,33
95	18-05-2025	90.460.793.663,00	7.514.430,91	12.038,27	(44,60)
96	19-05-2025	90.091.286.847,00	7.518.103,43	11.983,24	(55,03)
97	20-05-2025	90.439.664.455,00	7.525.963,38	12.017,02	33,78
98	21-05-2025	90.710.392.747,00	7.527.510,51	12.050,51	33,49
99	22-05-2025	90.836.696.876,00	7.549.147,72	12.032,70	(17,81)
100	25-05-2025	90.942.285.772,00	7.548.560,76	12.047,63	14,93
101	26-05-2025	92.784.443.129,00	7.549.206,65	12.290,62	242,99
102	27-05-2025	93.813.248.842,00	7.534.600,65	12.450,99	160,37
103	28-05-2025	93.461.828.331,00	7.538.103,83	12.398,58	(52,41)
104	29-05-2025	93.648.832.402,00	7.527.422,61	12.441,02	42,44
105	31-05-2025	92.725.215.681,00	7.526.061,07	12.320,55	(120,47)
106	01-06-2025	92.719.827.212,00	7.526.061,07	12.319,83	(0,72)
107	02-06-2025	93.941.476.051,00	7.513.357,59	12.503,26	183,43
108	03-06-2025	94.065.950.268,00	7.507.286,11	12.529,95	26,69
109	04-06-2025	90.334.644.061,00	7.186.768,35	12.569,57	39,62
110	05-06-2025	90.903.048.673,00	7.179.873,92	12.660,81	91,24
111	08-06-2025	89.853.003.531,00	7.180.420,72	12.513,61	(147,20)
112	09-06-2025	88.456.447.727,00	7.184.949,62	12.311,35	(202,26)
113	10-06-2025	88.253.561.842,00	7.177.920,02	12.295,14	(16,21)
114	11-06-2025	88.856.937.742,00	7.176.635,11	12.381,42	86,28
115	12-06-2025	89.350.431.903,00	7.177.074,21	12.449,42	68,00
116	15-06-2025	88.515.041.472,00	7.178.915,40	12.329,86	(119,56)
117	16-06-2025	90.556.925.040,00	7.177.298,72	12.617,13	287,27
118	17-06-2025	90.444.459.198,00	7.174.401,97	12.606,55	(10,58)
119	18-06-2025	90.015.144.753,00	7.171.651,85	12.551,52	(55,03)
120	19-06-2025	89.455.793.991,00	7.165.893,91	12.483,54	(67,98)
121	22-06-2025	89.683.682.785,00	7.160.146,48	12.525,39	41,85
122	23-06-2025	89.325.039.378,00	7.116.266,60	12.552,23	26,84
123	24-06-2025	89.123.635.573,00	7.118.882,75	12.519,32	(32,91)
124	25-06-2025	88.939.647.889,00	7.111.834,34	12.505,86	(13,46)
125	26-06-2025	88.730.562.717,00	7.100.649,24	12.496,11	(9,75)
126	29-06-2025	88.606.308.800,00	7.100.593,74	12.478,71	(17,40)
127	30-06-2025	89.484.768.045,00	7.102.910,42	12.598,32	119,61

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2023	75.817.744.995	5.909.501,74	12.829,80	71,62
2	01/01/2024	75.812.994.682	5.909.501,74	12.828,99	(0,81)
3	02/01/2024	74.836.884.667	5.913.137,94	12.656,03	(172,96)
4	03/01/2024	75.919.896.876	5.937.758,18	12.785,95	129,92
5	04/01/2024	75.746.150.407	5.939.791,16	12.752,32	(33,63)
6	07/01/2024	76.474.331.697	5.980.342,66	12.787,61	35,29
7	08/01/2024	76.824.021.342	5.982.373,66	12.841,72	54,11
8	09/01/2024	76.788.521.124	5.999.843,36	12.798,42	(43,30)
9	10/01/2024	76.081.557.399	6.004.542,32	12.670,66	(127,76)
10	11/01/2024	76.680.599.398	6.010.292,91	12.758,21	87,55
11	14/01/2024	75.760.392.284	6.011.748,22	12.602,05	(156,16)
12	15/01/2024	75.171.549.431	6.014.360,45	12.498,67	(103,38)
13	16/01/2024	76.409.737.623	6.020.042,51	12.692,55	193,88
14	17/01/2024	76.487.342.379	6.033.688,68	12.676,71	(15,84)
15	18/01/2024	77.193.770.344	6.031.432,61	12.798,57	121,86
16	21/01/2024	77.299.874.596	6.032.534,03	12.813,83	15,26
17	22/01/2024	77.598.890.034	6.034.637,50	12.858,91	45,08
18	23/01/2024	77.442.314.811	6.038.324,91	12.825,13	(33,78)
19	24/01/2024	77.334.190.312	6.040.477,39	12.802,66	(22,47)
20	25/01/2024	77.531.258.501	6.046.618,38	12.822,25	19,59
21	28/01/2024	77.978.506.780	6.045.442,09	12.898,72	76,47
22	29/01/2024	77.554.489.032	6.046.748,67	12.825,81	(72,91)
23	30/01/2024	78.173.861.710	6.050.174,39	12.920,92	95,11
24	31/01/2024	77.241.885.477	6.057.393,93	12.751,66	(169,26)
25	01/02/2024	77.896.059.021	6.083.840,72	12.803,76	52,10
26	04/02/2024	77.857.510.046	6.082.985,36	12.799,22	(4,54)
27	05/02/2024	78.446.328.422	6.093.707,99	12.873,33	74,11
28	06/02/2024	78.742.564.798	6.095.198,37	12.918,78	45,45
29	11/02/2024	79.305.092.045	6.098.527,36	13.003,97	85,19
30	14/02/2024	79.290.029.761	6.098.527,36	13.001,50	(2,47)
31	15/02/2024	79.963.042.666	6.107.337,29	13.092,94	91,44
32	18/02/2024	80.133.190.530	6.116.556,04	13.101,03	8,09
33	19/02/2024	80.216.806.624	6.124.996,52	13.096,62	(4,41)
34	20/02/2024	80.386.872.941	6.130.544,51	13.112,51	15,89
35	21/02/2024	80.226.659.577	6.126.509,10	13.095,00	(17,51)
36	22/02/2024	80.079.151.099	6.112.792,93	13.100,25	5,25
37	25/02/2024	77.977.222.746	6.087.019,40	12.810,41	(289,84)
38	26/02/2024	78.886.631.159	6.095.145,95	12.942,53	132,12
39	27/02/2024	78.959.167.574	6.032.475,88	13.089,01	146,48
40	28/02/2024	79.458.846.045	6.051.255,04	13.130,96	41,95
41	29/02/2024	80.071.793.913	6.065.852,64	13.200,41	69,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
42	03/03/2024	80.363.861.501	6.011.245,90	13.368,91	168,50
43	04/03/2024	81.151.355.713	6.017.510,63	13.485,86	116,95
44	05/03/2024	81.889.595.771	6.044.606,12	13.547,54	61,68
45	06/03/2024	81.129.219.444	6.053.138,07	13.402,83	(144,71)
46	07/03/2024	81.982.438.457	6.078.648,23	13.486,95	84,12
47	10/03/2024	80.966.563.832	6.093.527,36	13.287,30	(199,65)
48	11/03/2024	81.055.562.182	6.108.360,01	13.269,61	(17,69)
49	12/03/2024	81.876.761.263	6.112.778,61	13.394,36	124,75
50	13/03/2024	84.843.404.117	6.158.933,11	13.775,66	381,30
51	14/03/2024	84.729.343.690	6.160.503,82	13.753,63	(22,03)
52	17/03/2024	84.690.940.050	6.158.539,75	13.751,78	(1,85)
53	18/03/2024	83.186.628.243	6.170.531,42	13.481,27	(270,51)
54	19/03/2024	83.994.212.940	6.235.021,52	13.471,35	(9,92)
55	20/03/2024	85.047.531.297	6.236.868,37	13.636,25	164,90
56	21/03/2024	86.082.929.268	6.238.924,88	13.797,71	161,46
57	24/03/2024	86.343.861.344	6.243.525,87	13.829,34	31,63
58	25/03/2024	85.756.762.958	6.250.593,51	13.719,77	(109,57)
59	26/03/2024	86.710.164.776	6.252.961,05	13.867,05	147,28
60	27/03/2024	88.053.771.732	6.307.267,23	13.960,68	93,63
61	28/03/2024	88.985.103.827	6.384.125,16	13.938,49	(22,19)
62	31/03/2024	88.810.532.268	6.399.402,43	13.877,94	(60,55)
63	01/04/2024	89.409.279.006	6.411.603,15	13.944,91	66,97
64	02/04/2024	90.793.072.469	6.448.605,84	14.079,48	134,57
65	03/04/2024	90.005.456.589	6.473.666,22	13.903,32	(176,16)
66	04/04/2024	90.234.784.429	6.502.757,66	13.876,38	(26,94)
67	07/04/2024	89.092.498.100	6.529.310,01	13.645,00	(231,38)
68	08/04/2024	87.833.086.797	6.471.626,24	13.572,02	(72,98)
69	09/04/2024	89.782.915.023	6.537.984,29	13.732,50	160,48
70	10/04/2024	89.434.824.721	6.570.067,60	13.612,46	(120,04)
71	11/04/2024	89.581.472.003	6.583.951,17	13.606,03	(6,43)
72	14/04/2024	90.198.423.871	6.522.842,31	13.828,08	222,05
73	15/04/2024	86.447.064.175	6.555.706,56	13.186,53	(641,55)
74	16/04/2024	86.029.296.314	6.575.270,57	13.083,76	(102,77)
75	18/04/2024	85.411.669.623	6.576.217,05	12.987,96	(95,80)
76	21/04/2024	85.368.268.180	6.675.142,89	12.788,97	(198,99)
77	22/04/2024	86.576.999.191	6.700.103,19	12.921,74	132,77
78	23/04/2024	85.727.540.650	6.684.374,82	12.825,06	(96,68)
79	24/04/2024	87.544.131.370	6.694.960,28	13.076,12	251,06
80	25/04/2024	87.497.368.110	6.714.030,83	13.032,01	(44,11)
81	28/04/2024	87.581.156.523	6.738.940,75	12.996,27	(35,74)
82	30/04/2024	87.569.414.685	6.738.940,75	12.994,53	(1,74)
83	01/05/2024	87.564.279.071	6.738.940,75	12.993,77	(0,76)
84	02/05/2024	84.843.922.836	6.521.489,16	13.009,90	16,13
85	05/05/2024	85.123.996.241	6.533.501,81	13.028,84	18,94
86	06/05/2024	86.694.623.418	6.564.683,23	13.206,21	177,37
87	07/05/2024	87.257.720.472	6.572.469,02	13.276,24	70,03
88	08/05/2024	87.831.336.516	6.587.745,38	13.332,53	56,29
89	09/05/2024	88.342.737.454	6.621.001,31	13.342,80	10,27
90	12/05/2024	85.702.892.353	6.387.056,10	13.418,21	75,41
91	13/05/2024	83.250.675.828	6.180.609,32	13.469,65	51,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
92	14/05/2024	80.145.043.091	5.943.974,49	13.483,40	13,75
93	15/05/2024	77.136.562.682	5.682.899,64	13.573,45	90,05
94	16/05/2024	77.920.315.591	5.687.156,50	13.701,10	127,65
95	19/05/2024	78.956.368.239	5.684.825,33	13.888,96	187,86
96	20/05/2024	79.729.450.711	5.716.751,77	13.946,63	57,67
97	21/05/2024	80.315.701.325	5.732.113,08	14.011,53	64,90
98	22/05/2024	79.375.306.791	5.663.254,67	14.015,84	4,31
99	23/05/2024	80.213.847.090	5.658.867,99	14.174,89	159,05
100	26/05/2024	78.227.266.471	5.677.817,48	13.777,70	(397,19)
101	27/05/2024	78.158.755.879	5.633.338,53	13.874,32	96,62
102	28/05/2024	80.444.019.341	5.712.255,83	14.082,70	208,38
103	29/05/2024	81.900.376.030	5.817.390,74	14.078,54	(4,16)
104	30/05/2024	82.127.723.932	5.867.247,60	13.997,65	(80,89)
105	31/05/2024	82.193.328.193	5.877.657,47	13.984,02	(13,63)
106	02/06/2024	82.183.258.590	5.877.657,47	13.982,31	(1,71)
107	03/06/2024	83.708.109.403	5.928.749,58	14.119,01	136,70
108	04/06/2024	84.603.256.670	5.976.161,53	14.156,78	37,77
109	05/06/2024	84.568.640.147	6.008.114,00	14.075,73	(81,05)
110	06/06/2024	84.796.623.494	6.022.365,41	14.080,28	4,55
111	09/06/2024	86.042.133.449	6.108.640,39	14.085,31	5,03
112	10/06/2024	86.881.286.136	6.154.881,73	14.115,83	30,52
113	11/06/2024	86.605.686.948	6.182.951,68	14.007,17	(108,66)
114	12/06/2024	87.783.034.169	6.202.157,54	14.153,62	146,45
115	13/06/2024	87.877.332.197	6.192.030,65	14.192,00	38,38
116	16/06/2024	89.867.620.650	6.476.965,11	13.874,95	(317,05)
117	17/06/2024	90.066.479.993	6.501.831,58	13.852,47	(22,48)
118	18/06/2024	93.196.848.244	6.685.937,79	13.939,23	86,76
119	19/06/2024	90.305.172.986	6.458.966,24	13.981,36	42,13
120	20/06/2024	90.715.875.997	6.488.184,45	13.981,70	0,34
121	23/06/2024	91.790.731.948	6.544.466,23	14.025,70	44,00
122	24/06/2024	91.691.620.706	6.703.565,66	13.678,03	(347,67)
123	25/06/2024	93.111.246.362	6.749.900,39	13.794,46	116,43
124	26/06/2024	93.080.211.358	6.749.078,76	13.791,54	(2,92)
125	27/06/2024	93.087.931.658	6.758.786,41	13.772,87	(18,67)
126	30/06/2024	91.695.011.349	6.796.708,75	13.491,09	(281,78)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	89.200.627.205	83.179.641.204
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ <i>Mức cao nhất trong kỳ (VND)</i>	13.069,23	14.192,00
▶ <i>Mức thấp nhất trong kỳ (VND)</i>	10.050,09	12.498,67
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ <i>Mức cao nhất trong kỳ (VND)</i>	825,10	641,55
▶ <i>Mức thấp nhất trong kỳ (VND)</i>	0,70	0,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Đơn vị tính: chứng chỉ Quỹ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.102.910,42	7.032.515,35

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

17.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	530.854.931	496.398.913
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	120.000.000	120.000.000
		Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	105.805.587	140.411.870
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000
		Phí ngân hàng	258.504	200.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

17.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	91.750.734	530.854.931	(534.063.192)	88.542.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	3.424.726.531	418.849.398.426	(411.998.498.957)	10.275.626.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	20.000.000	120.000.000	(140.000.000)	-
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	5.500.000	33.000.000	(33.000.000)	5.500.000
			16.500.000	99.000.000	(99.000.000)	16.500.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và phải trả khác. Quỹ có đầu tư chứng khoán phải sinh trong kỳ.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Đơn vị tính: VND					
	Không kỳ hạn	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10.275.626.000	-	-	-	-	10.275.626.000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	10.181.960.136	-	-	-	-	10.181.960.136
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	93.540.413	-	-	-	-	93.540.413
- Tiền gửi Giao dịch phái sinh	125.451	-	-	-	-	125.451
Các khoản đầu tư thuần	78.451.690.500	-	-	-	-	78.451.690.500
- Cổ phiếu	78.451.690.500	-	-	-	-	78.451.690.500
Các khoản phải thu	-	3.944.600.000	-	-	-	3.944.600.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	3.801.500.000	-	-	-	3.801.500.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	143.100.000	-	-	-	143.100.000
TỔNG TÀI SẢN	88.727.316.500	3.944.600.000	-	-	-	92.671.916.500
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	2.874.000.000	-	-	-	2.874.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	51.301.793	-	-	-	51.301.793
Chi phí phải trả	-	49.005.295	-	-	-	49.005.295
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	22.250.597	-	-	-	22.250.597
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	60.509.765	-	-	-	60.509.765
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	123.742.473	-	-	-	123.742.473
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	6.338.532	-	-	-	6.338.532
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	3.187.148.455	-	-	-	3.187.148.455
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	88.727.316.500	757.451.545	-	-	-	89.484.768.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,43%	3,87%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	398,66%	566,79%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn